

Số: 04 /2021/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 13 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình
cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của liên Bộ: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 7072/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đối với các dự án đầu tư xây dựng (bao gồm dự án xây dựng mới, nâng cấp công suất nhà máy cấp nước; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ống cấp I từ khu vực đô thị ra các khu vực ngoài đô thị) phục vụ nước sinh hoạt và mục đích khác trên địa bàn các địa phương quy định tại Điều 5 nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này được áp dụng đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, tư nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện toàn bộ hoặc một số công đoạn trong các hoạt động đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ, quản lý khai thác, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ về cấp nước sạch phục vụ người dân trên địa bàn.

Điều 3. Điều kiện hỗ trợ

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng, bao gồm: dự án nâng cấp công suất nhà máy cấp nước; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ống cấp I từ khu vực đô thị ra các khu vực ngoài đô thị (sau đây gọi tắt là dự án đầu tư) phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ; có năng lực tài chính, năng lực quản lý khai thác và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ người dân trên địa bàn tỉnh theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư. Việc đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt thực hiện theo Luật

Đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Các công trình cấp nước sinh hoạt phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch cấp nước và thuộc danh mục các công trình cấp nước sạch tập trung được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Mục tiêu đến năm 2025

1. Mục tiêu tổng quát:

Xã hội hóa, khuyến khích công tác đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh, giảm đầu tư từ ngân sách nhà nước, từng bước cải thiện điều kiện cung cấp nước sạch, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về sử dụng nước sạch, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống cho người dân.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Tỷ lệ bao phủ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 95%; các đô thị loại V đạt 70%.

b) Trên 60% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy định.

Điều 5. Quy định về phân vùng thực hiện chính sách

1. Vùng 1: Gồm các xã thuộc thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn, huyện Núi Thành (trừ các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; xã đảo; xã miền núi) và các thị trấn của các huyện đồng bằng.

2. Vùng 2: Gồm các xã thuộc các huyện: Quế Sơn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Phú Ninh (trừ các xã miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển).

3. Vùng 3: Gồm các xã miền núi của các huyện đồng bằng; các thị trấn, xã trung tâm của các huyện miền núi và các xã còn lại (trừ các xã thuộc Vùng 4);

4. Vùng 4: Gồm các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã biên giới; xã đảo.

Điều 6. Chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư

1. Hỗ trợ đầu tư dự án cung cấp nước sạch

a) Đối với công trình xây dựng nhà máy, hệ thống xử lý nước sạch:

Loại hình xây dựng	Mức hỗ trợ đầu tư (triệu đồng/m ³ /ngày đêm)			
	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
Xây dựng mới	1,5	2,0	2,5	3,0
Nâng cấp, cải tạo	1,0	1,33	1,67	2,0

b) Đối với xây dựng đường ống cấp I từ khu vực đô thị ra các khu vực ngoài đô thị:

Vùng	Mức hỗ trợ đầu tư (triệu đồng/km ống)					
	D225 (mm)	D200 (mm)	D160 (mm)	D110 (mm)	D90 (mm)	D63 (mm)
1	79,6	63,4	41,9	21,5	13,4	7,0
2	159,1	126,9	83,8	42,9	26,8	13,9
3	238,7	190,3	125,6	64,4	40,1	20,9
4	318,2	253,8	167,5	85,9	53,5	27,8

2. Cơ cấu nguồn vốn hỗ trợ từ các cấp ngân sách:

Theo tổng mức hỗ trợ đầu tư, ngân sách các cấp hỗ trợ theo tỉ lệ như sau:

a) Các địa phương cấp huyện tự cân đối ngân sách: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10%, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 90%.

b) Các địa phương cấp huyện không tự cân đối ngân sách:

Đối với khu vực đồng bằng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; ngân sách cấp huyện hỗ trợ 50%.

Đối với khu vực miền núi: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 90%, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 10%.

3. Ưu đãi về đất đai, ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Hỗ trợ giá nước sinh hoạt:

Trên cơ sở giá nước sạch đề xuất của nhà đầu tư (tính đúng, tính đủ), nếu lớn hơn giá nước sạch do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì nhà nước xem xét hỗ trợ một phần giá nước chênh lệch theo hai hình thức: Hỗ trợ nhà đầu tư hoặc hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng giá sản phẩm nước sạch.

5. Giải pháp hoàn trả ngân sách:

Phân kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung tại các địa phương không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, có khả năng thu đủ chi phí được hạch toán đầy đủ vào nguyên giá tài sản cố định và được hoàn trả ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Điều 7. Nguồn vốn và thời gian thực hiện

1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025: Khoảng 778,8 tỷ đồng. Trong đó:

a) Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư: Khoảng 108,01 tỷ đồng;

b) Vốn ngân sách các địa phương hỗ trợ đầu tư: Khoảng 71,94 tỷ đồng;

c) Vốn kêu gọi doanh nghiệp đầu tư: Khoảng 598,85 tỷ đồng.

3. Dự kiến tổng vốn đầu tư theo từng năm:

Nguồn vốn	Vốn đầu tư theo từng năm (tỷ đồng)				
	2021	2022	2023	2024	2025
Doanh nghiệp	63,29	121,69	143,29	193,29	77,29
Ngân sách tỉnh	15,12	27,43	22,79	24,29	18,39
Ngân sách huyện	10,59	11,58	14,62	20,12	15,02
Tổng cộng	89,00	160,70	180,70	237,70	110,70

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2021.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 13 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận¹:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Bộ Xây dựng;
- Ban CTĐB - UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- CPVP, các Phòng chuyên môn, CV;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường

¹ Gửi qua trực văn bản liên thông